TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm", O=TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN, CN=TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101273
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 18:09:24
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 30/09/2026)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2026)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**742.341.468.896**	**1.061.934.636.253**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**59.655.164.974**	**24.698.402.671**
1. Tiền	111		38.655.164.974	24.698.402.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**295.554.152.353**	**287.188.980.324**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		300.436.663.166	292.071.491.137
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(4.882.510.813)	(4.882.510.813)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**331.529.219.101**	**687.778.655.355**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	147.990.789.002	155.074.001.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	326.788.997.923	327.078.636.235
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	79.511.825.839	422.025.518.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(222.762.393.663)	(216.399.501.542)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**32.709.474.311**	**34.738.120.142**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	32.709.474.311	34.738.120.142
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**V.08**	**22.893.458.157**	**27.530.477.761**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10.681.363.363	13.598.590.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.359.498.288	13.253.290.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		852.596.506	678.597.318
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.928.403.783.185**	**1.924.075.523.886**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.292.190.026**	**4.585.730.771**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	6.907.461.451	7.055.855.252
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	4.957.649.696	1.102.796.640
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(3.572.921.121)	(3.572.921.121)
II. Tài sản cố định	**220**		**506.951.691.958**	**506.251.233.605**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	460.975.638.739	460.212.030.392
- Nguyên giá	*222*		*767.054.184.097*	*751.925.860.511*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(306.078.545.358)*	*(291.713.830.119)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.976.053.219	46.039.203.213
- Nguyên giá	*228*		*49.002.192.011*	*49.002.192.011*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(3.026.138.792)*	*(2.962.988.798)*
III.Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	**88.077.199.954**	**90.832.576.603**
- Nguyên giá	*241*		*131.527.016.822*	*131.527.016.822*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*		*(43.449.816.868)*	*(40.694.440.219)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**892.600.328.417**	**886.445.009.587**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	558.947.557.485	556.119.126.034
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	333.652.770.932	330.325.883.553

VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**339.286.140.021**	**340.025.166.345**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	144.994.927.755	144.994.927.755
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.15	130.193.276.663	130.932.302.987
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.16	77.247.472.782	77.247.472.782
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(13.149.537.179)	(13.149.537.179)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**93.196.232.809**	**95.935.806.975**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.17	93.196.232.809	95.935.806.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.670.745.252.081**	**2.986.010.160.139**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 30/09/2026)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**486.876.820.946**	**793.076.032.485**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**280.308.892.408**	**605.813.508.560**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	8.444.665.547	17.531.864.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	2.827.962.392	711.143.372
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.20	24.331.200	24.331.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.094.993.444	390.585.909
5. Phải trả người lao động	315		2.476.437.525	4.361.723.891
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	6.770.802.778	6.801.611.836
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	21.796.357.575	9.503.780.043
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.23	56.785.216.296	41.586.501.205
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.24	177.037.360.372	524.804.415.394
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.765.279	97.550.993
II. Nợ dài hạn	**330**		**206.567.928.538**	**187.262.523.925**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	16.760.699.694	16.763.699.694
3. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	87.979.483.613	90.843.298.994
4. Phải trả dài hạn khác	338	V.23	47.066.502.557	26.103.303.896
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.24	54.761.242.674	53.552.221.341
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.183.868.431.135**	**2.192.934.127.654**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.25	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.200.000.000.000*	*2.200.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(49.055.018.060)	(39.989.321.541)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(39.989.321.541)*	*(17.100.745.829)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(9.065.696.519)*	*(22.888.575.712)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.670.745.252.081**	**2.986.010.160.139**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

M.S.D.N: 0100101278 C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN - P. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3/2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	106.354.843.112	98.873.566.757	299.075.651.412	317.648.177.507
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		48.502.799	4.183.647	48.502.799	4.183.647
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	106.306.340.313	98.869.383.110	299.027.148.613	317.643.993.860
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	76.001.959.619	67.644.664.699	210.552.229.086	232.094.597.634
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		30.304.380.694	31.224.718.411	88.474.919.527	85.549.396.226
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	7.949.940.532	16.534.433.014	25.504.978.844	53.979.614.240
8.	Chi phí tài chính	*23*	VI.30	7.711.511.160	14.576.985.731	24.035.552.466	45.896.759.072
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*7.019.877.328*	*14.347.067.753*	*22.510.759.720*	*44.729.613.822*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.31	10.282.755.203	9.361.008.413	30.067.609.870	24.644.362.314
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	22.755.638.572	23.786.822.754	70.172.247.644	76.517.207.657
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.495.583.709)	34.334.527	(10.295.511.609)	(7.529.318.577)
12.	Thu nhập khác	31	VI.33	745.168.088	197.406.462	1.294.962.686	1.413.920.632
13.	Chi phí khác	32	VI.34	961	4.591.026.585	65.147.596	5.228.560.837
14.	Lợi nhuận khác	40		745.167.127	(4.393.620.123)	1.229.815.090	(3.814.640.205)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.750.416.582)	(4.359.285.596)	(9.065.696.519)	(11.343.958.782)

16.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	**VI.35**	**-**	**40.126.229**	**-**	**98.552.811**
17.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(1.750.416.582)**	**(4.399.411.825)**	**(9.065.696.519)**	**(11.442.511.593)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	***(9.065.696.519)***	***(11.343.958.782)***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.808.900.404	18.651.677.210
Các khoản dự phòng	03	6.362.892.121	12.691.915.225
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	147.610.888	(243.959.395)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(21.409.182.915)	(22.274.896.298)
Chi phí đi vay	06	22.510.759.720	44.729.613.822
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***17.355.283.699***	***42.210.391.782***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	347.667.478.920	7.436.661.621
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(799.785.620)	7.916.665.265
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.618.076.105	816.720.880
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	5.656.801.198	15.917.980.975
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(17.533.324.131)	(40.532.653.162)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(110.993.089)	(169.023.629)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.785.714)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**387.806.751.368**	**33.576.743.732**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.135.300.083)	(7.945.209.151)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.818.182	15.909.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000	44.540.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(45.698.920.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.677.400.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.908.249.624	13.181.854.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(6.297.832.277)***	***(6.206.365.622)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	91.882.110.243	532.338.577.296
Tiền trả nợ gốc vay	34	(438.429.328.129)	(564.362.905.109)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(346.547.217.886)***	***(32.024.327.813)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**34.961.701.205**	**(4.653.949.703)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.698.402.671**	**51.757.199.535**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.938.902)	152.282.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**59.655.164.974**	**47.255.532.210**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ Tổng công ty Thương mại Hà Nội. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 36 ngày 25/07/2025 do Sở Tài chính TP Hà Nội cấp.

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.200.000.000.000 đồng (*Hai nghìn hai trăm tỷ đồng).***

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Phố Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào.
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phâm, đô uông, sản phâm thuôc lá nội. Thuôc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quí và đá bán quí, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

4. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Lam	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Nguyễn Thị Duyên	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 04/05/2026)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 04/05/2026)

5 **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

6 **Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty**

	Tên đơn vị	Trụ sở
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 30-40 Phố Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần -Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	Số 30-40 Phố Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
3	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội
4	CN Tổng công ty Thương mại HN - Công ty CP - Trung tâm kinh doanh siêu thị Hapromart	Số 30-40 Phố Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	xã Vĩnh Thanh, Thành phố Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, xã Thư Lâm, Thành phố Hà Nội
8	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
9	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp
11	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Hưng Yên	Tổ dân phố Trại, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại báo cáo, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Bán cáo lưu chuyển tiền tệ.

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

5 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hoa mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao dưa vào sử dụng

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

· Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

· Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

• Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

• Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác **:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phản ánh các chi phí phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành quản lý chung của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt Việt Nam đồng	1.613.098.984	1.147.371.337
Tiền gửi ngân hàng	37.042.065.990	23.551.031.334
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	-
Cộng	**59.655.164.974**	**24.698.402.671**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	***300.436.663.166***	***292.071.491.137***
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	*(4.882.510.813)*	*(4.882.510.813)*
Cộng	**295.554.152.353**	**287.188.980.324**

3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***147.990.789.002***	***155.074.001.968***
Phải thu dài hạn của khách hàng	***6.907.461.451***	***7.055.855.252***
Cộng	**154.898.250.453**	**162.129.857.220**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	**326.788.997.923**	**327.078.636.235**

5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác	***79.511.825.839***	***422.025.518.694***
Phải thu dài hạn khác	***4.957.649.696***	***1.102.796.640***
Cộng	**84.469.475.535**	**423.128.315.334**

6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	***(222.762.393.663)***	***(216.399.501.542)***
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	***(3.572.921.121)***	***(3.572.921.121)***
Cộng	**(226.335.314.784)**	**(219.972.422.663)**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.915.740	-	34.501.490	-
Công cụ dụng cụ	25.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở da	262.242.421	-	-	-
Thành phẩm	12.625.856.455	-	19.980.027.095	-
Hàng hóa	18.549.526.362	-	13.512.658.224	-
Hang gửi đi bán	-	-	-	-

Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**32.709.474.311**	**-**	**34.738.120.142**	**-**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ ph **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10.681.363.363	13.598.590.395
Thuế GTGT được khấu trừ	11.359.498.288	13.253.290.048
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	852.596.506	678.597.318
Cộng	**22.893.458.157**	**27.530.477.761**

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 01/01/2026	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Tại ngày 30/09/2026
Thuế TNDN nộp thừa	484.210.567	-	110.993.089	595.203.656
Thuế XNK nộp thừa	-	-	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	37.108.013	37.108.013	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	6.130.725	6.159.219	28.494
Tiền thuê đất nộp thừa	1.013.797	-	100.085.618	101.099.415
Các khoản khác phải thu Nhà nư	156.264.941	-	-	156.264.941
Cộng	**678.597.318**	**43.238.738**	**217.237.926**	**852.596.506**

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2026	***45.845.913.581***	***3.156.278.430***	***49.002.192.011***
Mua trong năm			-
Tăng khác	-		-
Giảm khác		-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	***45.845.913.581***	***3.156.278.430***	***49.002.192.011***
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2026	***31.243.704***	***2.931.745.094***	***2.962.988.798***
Khấu hao trong kỳ	-	63.149.994	***63.149.994***
Thanh lý nhượng bán		-	
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	***31.243.704***	***2.994.895.088***	***3.026.138.792***
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2026	***45.814.669.877***	***224.533.336***	***46.039.203.213***
Số dư tại ngày 30/09/2026	***45.814.669.877***	***161.383.342***	***45.976.053.219***

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/09/2026
a) Bất động sản cho thuê				

Nguyên giá	**131.527.016.822**	-	-	**131.527.016.822**
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn luỹ kế	**40.694.440.219**	**2.755.376.649**	-	**43.449.816.868**
- Nhà	21.877.746.710	2.061.036.576		23.938.783.286
- Cơ sở hạ tầng	18.816.693.509	694.340.073	-	19.511.033.582
Giá trị còn lại	**90.832.576.603**	-	-	**88.077.199.954**
- Nhà	75.792.177.858	-	-	73.731.141.282
- Cơ sở hạ tầng	15.040.398.745	-	-	14.346.058.672

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	558.947.557.485	556.119.126.034
Cộng	**558.947.557.485**	**556.119.126.034**

13. Chi phí XDCB dở dang (*)

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	**333.652.770.932**	**330.325.883.553**

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn	93.196.232.809	95.935.806.975
Cộng	**93.196.232.809**	**95.935.806.975**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	**8.444.665.547**	**17.531.864.717**

19. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***2.827.962.392***	***711.143.372***
Người mua trả tiền trước dài hạn	***16.760.699.694***	***16.763.699.694***
Cộng	**19.588.662.086**	**17.474.843.066**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/09/2026
Thuế GTGT	178.217.817	8.489.215.399	4.702.888.684	3.964.544.532
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.842.360	3.842.360	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	102.537.897	102.537.897	-
Thuế thu nhập cá nhân	60.806.832	595.645.978	526.003.898	130.448.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	34.134.434.453	34.134.434.453	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	151.561.260	2.562.887	154.124.147	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

Cộng	**390.585.909**	**43.328.238.974**	**39.623.831.439**	**4.094.993.444**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	6.770.802.778	6.770.802.778	6.801.611.836	6.801.611.836
Cộng	**6.770.802.778**	**6.770.802.778**	**6.801.611.836**	**6.801.611.836**

22. Doanh thu chờ phân bổ	Tại ngày 30/09/2026	'ại ngày 01/01/2026
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	***21.796.357.575***	***9.503.780.043***
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	***87.979.483.613***	***90.843.298.994***
Cộng	**109.775.841.188**	**100.347.079.037**

23. Phải trả khác	Tại ngày 30/09/2026	'ại ngày 01/01/2026
Phải trả ngắn hạn khác	***56.785.216.296***	***41.586.501.205***
Phải trả dài hạn khác	***47.066.502.557***	***26.103.303.896***
Cộng	**103.851.718.853**	**67.689.805.101**

24. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/09/2026	'ại ngày 01/01/2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***177.037.360.372***	***524.804.415.394***
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***54.761.242.674***	***53.552.221.341***
Cộng	**231.798.603.046**	**578.356.636.735**

25. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	60.192.771.982	58.364.713.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.667.139.873	39.984.975.849
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.494.931.257	523.877.837
Cộng	**106.354.843.112**	**98.873.566.757**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**48.502.799**	**4.183.647**
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	18.602.799	-
Giảm giá hàng bán	29.900.000	4.183.647

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	60.144.269.183	58.360.529.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.667.139.873	39.984.975.849
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.494.931.257	523.877.837
Cộng	**106.306.340.313**	**98.869.383.110**

28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	47.405.662.904	45.289.084.137

Giá vốn dịch vụ	28.364.850.024	22.124.133.871
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.446.691	231.446.691
Các khoản ghi giảm giá vốn	-	-
Cộng	**76.001.959.619**	**67.644.664.699**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.966.911.883	3.020.362.290
Chênh lệch tỷ giá	311.884.808	778.982.145
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.732.770.165	2.697.006.388
Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	-	10.038.082.191
Lãi bán khoản đầu tư	1.938.373.676	-
Cộng	**7.949.940.532**	**16.534.433.014**

30. Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lãi tiền vay	7.019.877.328	14.347.067.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá	691.633.832	229.917.978
Cộng	**7.711.511.160**	**14.576.985.731**

31. Chi phí bán hàng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí cho nhân viên	2.469.135.792	2.395.321.021
Chi phí vật liệu bao bì	275.106.324	508.811.670
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.059.292.738	379.424.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.850.064	313.986.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.289.064.026	5.249.495.002
Chi phí bán hàng khác	899.306.259	513.970.305
Cộng	**10.282.755.203**	**9.361.008.413**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí nhân viên quản lý	5.872.972.972	5.782.331.981
Chi phí vật liệu	22.159.384	13.221.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.823.405	96.284.669
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.205.110.809	1.261.569.832
Thuế, phí và lệ phí	296.741.078	283.606.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.880.127.246	2.172.983.349
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.585.124.028
Chi phí quản lý khác	12.858.703.678	8.591.700.599
Cộng	**22.755.638.572**	**23.786.822.754**

33. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Thu nhập khác	745.168.088	197.406.462
Cộng	**745.168.088**	**197.406.462**

34. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ,CCDC thanh lý	-	191.018.206
Chi phí khác	961	4.400.008.379
Cộng	**961**	**4.591.026.585**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	**-**	**40.126.229**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	ĐƯƠNG THỊ LAM

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2026	**711.978.564.888**	**27.481.957.626**	**6.773.302.741**	**2.968.793.221**	**2.723.242.035**	**751.925.860.511**
- Mua trong kỳ					120.242.652	120.242.652
- XDCB hoàn thành	16.688.170.052					16.688.170.052
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		346.669.118				346.669.118
- Giảm khác	1.150.000.000			183.420.000		1.333.420.000
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2026	**727.516.734.940**	**27.135.288.508**	**6.773.302.741**	**2.785.373.221**	**2.843.484.687**	**767.054.184.097**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2026	**273.308.468.569**	**9.473.277.690**	**5.315.446.591**	**2.052.617.082**	**1.564.020.187**	**291.713.830.119**
- Khấu hao trong kỳ	14.433.217.318	1.196.317.768	183.896.040	148.441.374	28.501.261	15.990.373.761
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		292.238.522				292.238.522
- Giảm khác	1.150.000.000			183.420.000		1.333.420.000
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2026	**286.591.685.887**	**10.377.356.936**	**5.499.342.631**	**2.017.638.456**	**1.592.521.448**	**306.078.545.358**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2026	**438.670.096.319**	**18.008.679.936**	**1.457.856.150**	**916.176.139**	**1.159.221.848**	**460.212.030.392**
- Tại ngày 30/09/2026	**440.925.049.053**	**16.757.931.572**	**1.273.960.110**	**767.734.765**	**1.250.963.239**	**460.975.638.739**

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty

I Đầu tư vào công ty con

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	12.296.331.337	12.296.331.337
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	711.610.898	711.610.898
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	83,69%	44.135.128.820	44.135.128.820
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	92,41%	48.566.301.620	48.566.301.620
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Bắc Giang	60,97%	17.344.555.080	17.344.555.080
Công ty CP Công nghệ phẩm Hải Dương	93,51%	21.941.000.000	21.941.000.000
Cộng		**144.994.927.755**	**144.994.927.755**

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	7.167.297.628	7.167.297.628
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	7.479.953.666	7.479.953.666
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	-	739.026.324
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	8.888.625.561	8.888.625.561
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	18.496.560.817	18.496.560.817
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	22.261.258.758	22.261.258.758
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.547.750	1.304.547.750
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	15.132.143.040	15.132.143.040

Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	28.426.598.108	28.426.598.108
Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	14.036.291.335	14.036.291.335
Cộng		**130.193.276.663**	**130.932.302.987**

III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	8.577.173.184	17.154.346.367
Công ty CP Dệt may XNK Yên Mỹ	15,00%	8.577.173.183	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	788.160.603	788.160.603
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,40%	32.203.288.931	32.203.288.931
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	2,67%	-	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5,77%	7.082.706.930	7.082.706.930
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.108.484.054	2.108.484.054
Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	-
Cộng		**77.247.472.782**	**77.247.472.782**

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**2.200.000.000.000**	**71.428.267**	**(529.920.000)**	**-**	**33.381.940.928**	**(17.100.745.829)**	**-**	**2.215.822.703.366**
- Tăng vốn trong kỳ			-	-			-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-			-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển								-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					-			-
+ Trả cổ tức								-
- Lỗ trong kỳ			-			(22.888.575.712)		(22.888.575.712)
- Giảm khác	-		-				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**2.200.000.000.000**	**71.428.267**	**(529.920.000)**	**-**	**33.381.940.928**	**(39.989.321.541)**	**-**	**2.192.934.127.654**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2.200.000.000.000**	**71.428.267**	**(529.920.000)**	**-**	**33.381.940.928**	**(39.989.321.541)**	**-**	**2.192.934.127.654**
- Tăng vốn trong kỳ				-			-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-			-	-		-	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		-	-	-
- Lỗ trong kỳ			-			(9.065.696.519)		(9.065.696.519)
- Giảm khác	-						-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**2.200.000.000.000**	**71.428.267**	**(529.920.000)**	**-**	**33.381.940.928**	**(49.055.018.060)**	**-**	**2.183.868.431.135**